

Số: /QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ Chỉ số đánh giá chuyển đổi số tỉnh Khánh Hòa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển Chính phủ số;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Căn cứ Quyết định số 5881/QĐ-UBND ngày 30 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Chuyển đổi số tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc ban hành Chiến lược Chuyển đổi số tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 3773/TTr-SKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Chỉ số đánh giá chuyển đổi số của tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban

nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số các cơ quan trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ KHCN (b/c);
- Bộ Công an (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Công an tỉnh;
- VPUB: LĐ, các phòng, ban, trung tâm;
- Lưu VT, KGVX. TMQ,NNN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bộ Chỉ số đánh giá chuyển đổi số của tỉnh Khánh Hòa
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

I. Mục tiêu, yêu cầu, phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện

1. Mục tiêu

- Xác định Bộ Chỉ số đánh giá chuyển đổi số của tỉnh (viết tắt là DTI) để theo dõi, đánh giá thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của các sở, ban ngành, cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu và của tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện Chiến lược Chuyển đổi số.

- Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời nắm bắt tình hình, theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của thủ trưởng, cán bộ, công chức, viên chức để đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động, quản lý nhằm tạo tiền đề cho việc xây dựng cơ quan điển hình, cá nhân tiêu biểu trong chuyển đổi số, góp phần nâng cao chất lượng cải cách hành chính và kịp thời khen thưởng cho các cơ quan, đơn vị có thành tích tốt, xếp hạng cao.

2. Yêu cầu

- DTI phải bám sát nội dung Chiến lược Chuyển đổi số tỉnh và định hướng chuyển đổi số Quốc gia.

- DTI phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của tỉnh và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hằng năm.

- DTI có tính nhất quán về chu kỳ đánh giá và dữ liệu, số liệu phục vụ đánh giá; tăng cường thu thập dữ liệu sẵn có từ các nền tảng do cơ quan nhà nước quản lý để phục vụ đánh giá; có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn.

- Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất, cập nhật liên tục về kết quả DTI của các sở, ban, ngành, địa phương và liên thông hệ thống theo dõi DTI của Quốc gia. Sử dụng hệ thống hỗ trợ thu thập và tính toán DTI để phục vụ việc tính toán, cập nhật.

- Đáp ứng tính thực tiễn, khả thi trong áp dụng và triển khai cho các cơ quan, đơn vị và địa phương.

3. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Phục vụ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

b) Đối tượng áp dụng

- Các sở, ban, ngành.
- Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu.
- Các cơ quan, tổ chức khác có thể tham khảo sử dụng DTI để đánh giá mức độ chuyển đổi số của đơn vị nếu có nhu cầu.

4. Nguyên tắc thực hiện

a) Việc xây dựng DTI theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước, đồng thời đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

b) DTI được đánh giá như sau:

- DTI của các sở, ban, ngành được áp dụng theo Phụ lục I.
- DTI của Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu được áp dụng theo Phụ lục II.
- DTI của Tỉnh được áp dụng theo Phụ lục III.

c) Xây dựng thang điểm, phương pháp đánh giá cho các chỉ số thành phần nhằm đánh giá được thực trạng chuyển đổi số tại các cơ quan, đơn vị; giúp nhìn nhận được sự tiến bộ của cơ quan, đơn vị mình trong quá trình chuyển đổi số.

d) Đảm bảo chính xác, minh bạch, khách quan, công khai trong quá trình đánh giá, xếp hạng theo các nội dung của Quy định này và phù hợp với đặc thù về yêu cầu nhiệm vụ, điều kiện thực tế của từng cơ quan, đơn vị.

II. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số

1. Cấu trúc, thang điểm

a) DTI của các sở, ban, ngành gồm 06 chỉ số chính (Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Hoạt động chuyển đổi số), với 33 chỉ số thành phần và tổng điểm 300.

Stt	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm
1	Nhận thức số	3	30
2	Thể chế số	6	60
3	Hạ tầng số	3	30
4	Nhân lực số	5	50
5	An toàn thông tin mạng	6	30
6	Hoạt động chuyển đổi số	10	100
	Tổng cộng	33	300

Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI các sở, ban, ngành được thể hiện trong Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

b) DTI của Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu gồm 08 chỉ số chính (Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Chính quyền số, Kinh tế số, Xã hội số), với 39 chỉ số thành phần và tổng điểm 350.

Stt	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm
Nhóm chỉ số nền tảng chung			
1	Nhận thức số	4	40
2	Thể chế số	8	60
3	Hạ tầng số	3	30
4	Nhân lực số	6	60
5	An toàn thông tin mạng	4	20
Nhóm chỉ số hoạt động			
6	Chính quyền số	9	90
7	Kinh tế số	2	20
8	Xã hội số	3	30
	Tổng cộng	39	350

Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI của Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu được thể hiện trong Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

c) DTI của tỉnh gồm 08 chỉ số chính (Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Hoạt động chính quyền số, Hoạt động kinh tế số, Hoạt động xã hội số), với 47 chỉ số thành phần và tổng điểm 1000; thực hiện theo Quyết định số 405/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tổng điểm
Nhóm chỉ số nền tảng chung			
1	Nhận thức số	5	50
2	Thể chế số	4	50
3	Hạ tầng số	7	200
4	Nhân lực số	6	100
5	An toàn thông tin mạng	8	100
Nhóm chỉ số hoạt động			
6	Hoạt động chính quyền số	9	200
7	Hoạt động kinh tế số	5	150
8	Hoạt động xã hội số	3	150
	Tổng cộng	47	1000

Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI của tỉnh được thể hiện trong Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

2. Phương pháp và trình tự đánh giá

a) Tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị

- Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu cập nhật số liệu và tài liệu kiểm chứng theo từng tiêu chí vào Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số theo hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ. Tài liệu kiểm chứng của các cơ quan, đơn vị phải được ký số của cá nhân lãnh đạo và tổ chức đúng thời gian quy định theo các văn bản chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh và văn bản hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ.

- Điểm của các cơ quan, đơn vị tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Bộ Chỉ số do Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn. Các cơ quan, đơn vị theo dõi số liệu, thứ hạng chuyển đổi số trên Hệ thống hoặc theo hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ.

b) Hội đồng đánh giá, thẩm định Chỉ số chuyển đổi số (viết tắt là Hội đồng đánh giá)

- Hội đồng đánh giá sẽ thực hiện kiểm tra, xác minh và đánh giá độc lập kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị qua Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số hoặc ứng dụng khác. Kết quả điểm do Hội đồng đánh giá quyết định được thể hiện tại cột “Hội đồng đánh giá” của Bộ Chỉ số do Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn.

- Trong quá trình đánh giá, nếu văn bản, tài liệu kiểm chứng chưa rõ ràng, thì Hội đồng đánh giá hoặc Sở Khoa học và Công nghệ sẽ có văn bản yêu cầu các cơ quan, đơn vị giải trình hoặc bổ sung tài liệu kiểm chứng để có cơ sở đánh giá chấm điểm. Tài liệu kiểm chứng bổ sung của các cơ quan, đơn vị phải được ký số của cá nhân lãnh đạo và tổ chức theo đúng thời gian quy định.

- Sau khi đánh giá độc lập, Sở Khoa học và Công nghệ sẽ phối hợp Hội đồng đánh giá trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, phê duyệt.

c) Trường hợp mặc định hoặc loại trừ

- Trong quá trình thu thập số liệu để đánh giá, đối với các tiêu chí do các cơ quan, đơn vị cung cấp số liệu để đánh giá, nếu không có số liệu báo cáo/tài liệu kiểm chứng đối với tiêu chí nào thì giá trị điểm đối với tiêu chí tương ứng được mặc định là 0 điểm.

- Đối với các cơ quan, đơn vị không cung cấp dịch vụ công trực tuyến (do đơn vị không có thủ tục hành chính) hoặc các nội dung khác... thì cách tính điểm là điểm tối đa của tiêu chí đó.

- Việc đánh giá không thực hiện đối với các nội dung có liên quan đến bí mật nhà nước.

3. Tính toán, xác định điểm đánh giá và xếp hạng

a) Đối với các sở, ban, ngành:

- Điểm Chỉ số chuyển đổi số là Tổng điểm các chỉ tiêu.

- Tổng điểm đánh giá Bộ Chỉ số chuyển đổi số các sở, ban, ngành là 300 điểm.
- Xếp hạng các đơn vị theo thứ tự từ cao đến thấp.
- b) Đối với Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu:
 - Điểm Chỉ số chuyển đổi số là Tổng điểm các chỉ tiêu.
 - Tổng điểm đánh giá Bộ Chỉ số chuyển đổi số các phường, xã, đặc khu là 350 điểm.
 - Xếp hạng các đơn vị theo thứ tự từ cao đến thấp.

III. Thời gian đánh giá và công bố Chỉ số chuyển đổi số

1. Thời gian đánh giá chuyển đổi số đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

- Vào Quý IV hằng năm, Sở Khoa học và Công nghệ ban hành văn bản hướng dẫn việc đánh giá chấm điểm Bộ Chỉ số chuyển đổi số tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

- Hội đồng đánh giá thẩm định số liệu, văn bản, tài liệu kiểm chứng của các cơ quan, đơn vị và hoàn thành việc đánh giá, xếp hạng trong năm đánh giá.

2. Thời gian đánh giá chuyển đổi số của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành

- Việc đánh giá, công bố xếp hạng chuyển đổi số tỉnh được thực hiện định kỳ hàng năm theo kế hoạch của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan được phân công theo Quyết định này để thực hiện cung cấp thông tin trên Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của tỉnh và liên thông với Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của Quốc gia.

3. Công bố kết quả đánh giá Chỉ số chuyển đổi số

Sở Khoa học và Công nghệ công bố kết quả đánh giá, xếp hạng trên Hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số.

IV. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu:

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, giám sát, đôn đốc các phòng chuyên môn, đầu mối cung cấp số liệu và tài liệu kiểm chứng theo hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ, đảm bảo đúng theo biểu mẫu và thời gian quy định.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong việc kiểm tra, xác minh số liệu và đánh giá mức độ xếp hạng chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả đánh giá, xếp hạng Chỉ số chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị.

- Đưa kết quả đánh giá, xếp hạng Chỉ số chuyển đổi số vào bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng hằng năm của cơ quan, đơn vị, đồng thời gắn trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến kết quả xếp hạng.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công an tỉnh, Thống kê tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu:

Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ theo dõi, tổng hợp, giải trình các chỉ số đánh giá chuyển đổi số của tỉnh theo phân công tại Phụ lục III Quyết định này.

3. Hội đồng đánh giá, Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì xây dựng văn bản hướng dẫn; theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu bổ sung tài liệu kiểm chứng đầy đủ, kịp thời, tập hợp số liệu, đánh giá, tự chấm điểm đảm bảo đúng quy định và kế hoạch hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tại khoản 2, Mục IV Quyết định này, tổng hợp thông tin, số liệu, tài liệu kiểm chứng, giải trình, cung cấp lên Hệ thống quản lý, đánh giá Chỉ số chuyển đổi số của Quốc gia theo phân công tại Phụ lục III Quyết định này.

- Tổ chức kiểm tra xác thực số liệu, phân tích đánh giá, tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố kết quả đánh giá, xếp hạng Chỉ số chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu.

- Xây dựng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ này, tổng hợp vào dự toán chi hàng năm của Sở Khoa học và Công nghệ, gửi Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện theo quy định.

- Định kỳ rà soát và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung các tiêu chí, chỉ số thành phần phù hợp với thực tiễn trên cơ sở tổng kết thực tế triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số và đề xuất của các đơn vị./.

PHỤ LỤC I

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CÁC SỞ, BAN, NGÀNH (Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

I. THÔNG TIN CHUNG

Stt	Nội dung	Số liệu	Ghi chú
I	Thông tin sở, ban, ngành		
1.1	Tên sở, ban, ngành		
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
1.3	Địa chỉ Cổng/Trang thông tin điện tử		
1.4	Số lượng đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành		
1.5	Số lượng cán bộ, công chức của sở, ban, ngành hiện có		
1.6	Số lượng viên chức của sở, ban, ngành hiện có		
1.7	Số lượng công chức chuyên trách CNTT/ATTT, chuyển đổi số tại cơ quan		
1.8	Số lượng viên chức chuyên trách CNTT/ATTT, chuyển đổi số tại các đơn vị trực thuộc		
1.9	Số lượng máy chủ vật lý của sở, ban, ngành		
1.10	Số lượng máy trạm (máy bàn và máy tính xách tay) của sở, ban, ngành		
1.11	Số lượng máy trạm (máy bàn và máy tính xách tay) tại các đơn vị trực thuộc		
1.12	Số lượng hệ thống thông tin của sở, ban, ngành		
1.13	Số lượng doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý		
1.14	Tổng chi Ngân sách nhà nước trong năm cho chuyển đổi số		
1.15	Số lượng thủ tục hành chính của sở, ban, ngành		
1.16	Số lượng DVCTT toàn trình		
1.17	Số lượng DVCTT một phần		
II	Thông tin liên hệ của sở, ban, ngành		
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu		
	Họ và tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt		
	Họ và tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		

II. CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Stt	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa
1	Nhận thức		30
1.1	Người đứng đầu (hoặc cấp phó người đứng đầu được giao nhiệm vụ về lĩnh vực chuyển đổi số) chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số.	$a =$ Số cuộc họp chuyển đổi số (CDS) của sở, ban, ngành do Giám đốc sở, ban, ngành hoặc tương đương (hoặc cấp phó người đứng đầu được giao nhiệm vụ về lĩnh vực CDS) chủ trì. $b =$ Tổng số cuộc họp CDS của sở, ban, ngành. - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	10
1.2	Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu (hoặc cấp phó người đứng đầu được giao nhiệm vụ về lĩnh vực chuyển đổi số) ký ban hành	$a =$ Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do Giám đốc các sở, ban, ngành hoặc tương đương (hoặc cấp phó người đứng đầu được giao nhiệm vụ về lĩnh vực chuyển đổi số) ký. $b =$ Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của các sở, ban, ngành theo yêu cầu của Tỉnh. - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10
1.3	Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 50 tin bài/năm trở lên: Điểm tối đa + Từ 20 đến 49: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$ + Dưới 20: $1/4 * \text{Điểm tối đa}$ - Chưa có chuyên mục: 0 điểm	10
2	Thể chế số		60
2.1	Triển khai Kế hoạch của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW của Bộ Chính trị.	- Đã ban hành kế hoạch năm: Điểm tối đa - Chưa ban hành kế hoạch năm: 0 điểm	10
2.2	Ban hành Kế hoạch về chuyển đổi số 5 năm (như giai đoạn 2026-2030) và hằng năm.	- Đã ban hành kế hoạch trong thời hạn quy định hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày văn bản ký ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	10
2.3	Ban hành văn bản triển khai nhiệm vụ chuyển đổi số trong năm đến các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc	- Đã ban hành kịp thời: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	10
2.4	Báo cáo đầy đủ, kịp thời về tình hình, tiến độ thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số (hàng quý)	- Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian quy định: Điểm tối đa - Đầy đủ nhưng chưa đúng thời gian quy định: Tỷ lệ * điểm tối đa - Kịp thời nhưng chưa đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa	10

Stt	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa
		- Chưa đầy đủ, chưa kịp thời: 0 điểm	
2.5	Triển khai Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến.	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	10
2.6	Triển khai văn bản về phát triển dữ liệu số	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	10
3	Hạ tầng số		30
3.1	Sử dụng mạng số liệu chuyên dùng trong hoạt động của cơ quan	- Đã sử dụng: Điểm tối đa - Chưa sử dụng: 0 điểm	10
3.2	Hệ thống thông tin, ứng dụng chuyên ngành triển khai trên hạ tầng Trung tâm dữ liệu tỉnh hoặc thuê dịch vụ không gian lưu trữ chuyên dụng trong nước	$a =$ Số lượng HTTT, ứng dụng chuyên ngành của đơn vị đã triển khai trên hạ tầng Trung tâm dữ liệu tỉnh. $b =$ Tổng số HTTT, ứng dụng chuyên ngành của đơn vị. - Tỷ lệ $= a/b$ + Trên 80%: Điểm tối đa + Dưới 80%: Tỷ lệ * Điểm tối đa	10
3.3	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	- Đơn vị có triển khai ứng dụng AI phục vụ CCVC: $1/2 * \text{điểm tối đa}$. - Đơn vị có triển khai ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: + 01 ứng dụng AI: $1/4 * \text{điểm tối đa}$. + 01 ứng dụng AI khác: $1/4 * \text{điểm tối đa}$.	10
4	Nhân lực số		50
4.1	Có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	10
4.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	$a =$ Số lượng công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số được bố trí đầy đủ tại Sở/ngành và các đơn vị trực thuộc $b =$ Số lượng sở/ngành và các đơn vị trực thuộc - Tỷ lệ $= a/b$ - Điểm $=$ Tỷ lệ * Điểm tối đa	10
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách/kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	$a =$ Số lượng công chức, viên chức chuyên trách/kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng được bố trí đầy đủ tại sở/ngành và các đơn vị trực thuộc $b =$ Số lượng sở/ngành và các đơn vị trực thuộc	10

Stt	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa
		- Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số	$a =$ Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số $b =$ Tổng số công chức, viên chức - Tỷ lệ = a/b + Đạt 100%: điểm tối đa + Dưới 100%: Tỷ lệ * Điểm tối đa	10
4.5	Công chức, viên chức chuyên trách CNTT/ATTT tham gia các buổi họp, hội thảo, hội nghị chuyên đề về CNTT, chuyển đổi số do Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức	- Tham dự đầy đủ, đúng thành phần: Điểm tối đa - Tham dự không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa - Không tham dự, tham dự không đúng thành phần: 0 điểm	10
5	An toàn thông tin mạng		30
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin (HTTT) được xác định và phê duyệt cấp độ an toàn	$a =$ Số lượng HTTT đã xác định và được phê duyệt cấp độ an toàn $b =$ Tổng số HTTT của đơn vị - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5
5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ (HSDXCĐ) đã được phê duyệt	$a =$ Số lượng HTTT đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCĐ đã được phê duyệt $b =$ Tổng số HTTT đã được phê duyệt - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5
5.3	Tỷ lệ hệ thống thông tin được triển khai giám sát an toàn thông tin và cài đặt đầy đủ phần mềm phòng chống mã độc tập trung	$a =$ Số lượng HTTT được triển khai giám sát ATTT và cài đặt đầy đủ phần mềm phòng chống mã độc tập trung $b =$ Tổng số HTTT - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5
5.4	Tỷ lệ hệ thống thông tin được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin định kỳ với tần suất, nội dung và hình thức theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT	$a =$ Số lượng HTTT được kiểm tra, đánh giá ATTT theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT $b =$ Tổng số HTTT của đơn vị - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5
5.5	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã ban hành đầy đủ các phương án ứng cứu xử lý sự cố an toàn thông tin quy định tại Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg	$a =$ Số lượng HTTT đã ban hành đầy đủ các phương án ứng cứu xử lý sự cố theo quy định tại Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg $b =$ Tổng số HTTT của đơn vị.	5

Stt	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa
		- Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	
5.6	Cổng/Trang thông tin điện tử được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng	- Đã được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng: điểm tối đa. - Chưa được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng: 0 điểm	5
6	Hoạt động chuyển đổi số		100
6.1	Cổng/Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	- Cổng/Trang thông tin điện tử có gắn nhãn xác nhận đã kết nối với Hệ thống EMC: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; - Cổng thông tin điện tử có hiển thị đường dẫn trên trang chủ dẫn đến các trang thành phần: $1/4 * \text{Điểm tối đa}$; - Trang thông tin điện tử có đường dẫn trên trang chủ trở đến cổng thông tin điện tử mà trang trực thuộc: $1/4 * \text{Điểm tối đa}$.	10
6.2	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến	$a = \text{Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của đơn vị}$ $b = \text{Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT mức độ một phần}$ $c = \text{Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT mức độ toàn trình}$ - Tỷ lệ = $(b+c)/a$ + Đạt 80% trở lên: Điểm tối đa + Dưới 80%: Tỷ lệ * Điểm tối đa	10
6.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	$a = \text{Tổng số hồ sơ thực hiện trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình}$ $b = \text{Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của đơn vị.}$ - Tỷ lệ = a/b + Từ 80% trở lên: Điểm tối đa + Dưới 80%: Tỷ lệ * Điểm tối đa	10
6.4	Tỷ lệ hồ sơ, TTHC có cấp kết quả giải quyết bản điện tử	+ Đạt 100%: Điểm tối đa + Dưới 100%: Tỷ lệ * điểm tối đa	10
6.5	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận và số hóa hồ sơ	+ Đạt 100%: Điểm tối đa + Dưới 100%: Tỷ lệ * điểm tối đa	10
6.6	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	$a = \text{số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.}$ $b = \text{tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến.}$ - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10
6.7	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	$a: \text{số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.}$	10

Stt	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa
		<i>b: tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến.</i> - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	
6.8	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	<i>a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng</i> <i>b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVC</i> <i>c= Tổng số doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng</i> <i>d= Số lượng doanh nghiệp đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVC</i> - Tỷ lệ = $(b+d)/(a+c)$ + Từ 95% trở lên: Điểm tối đa + Dưới 95%: Tỷ lệ * Điểm tối đa	10
6.9	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại các sở, ban, ngành được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật)	<i>a= Số hồ sơ công việc được giải quyết trên môi trường mạng.</i> <i>b= Tổng số hồ sơ công việc của đơn vị.</i> - Tỷ lệ = a/b + Đạt 100%: điểm tối đa + Dưới 100%: 0 điểm.	10
6.10	Số lượng CCVC có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	<i>a= Số lượng CCVC có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân.</i> <i>b= Tổng số CCVC của đơn vị.</i> - Tỷ lệ = a/b + Đạt 100%: điểm tối đa + Dưới 100%: Tỷ lệ * điểm tối đa.	10
	TỔNG CỘNG		300

PHỤ LỤC II
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

I. THÔNG TIN CHUNG

Stt	Nội dung	Số liệu	Ghi chú
I	Thông tin UBND xã, phường, đặc khu		
1.1	Tên UBND xã, phường, đặc khu		
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
1.3	Địa chỉ Cổng/Trang thông tin điện tử chính thức		
1.4	Số lượng dân số của xã, phường, đặc khu		
1.5	Số lượng dân số từ 14 tuổi trở lên		
1.6	Số lượng dân số trưởng thành		
1.7	Số lượng hộ gia đình của xã, phường, đặc khu		
1.8	Số lượng thôn, tổ dân phố		
1.9	Số lượng đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã		
1.10	Số lượng công chức		
1.11	Số lượng viên chức		
1.12	Số lượng máy chủ		
1.13	Số lượng máy trạm		
1.14	Số lượng điểm phục vụ bưu chính		
1.15	Tổng chi Ngân sách nhà nước trong năm cho chuyển đổi số		
1.16	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn		
II	Thông tin liên hệ của UBND xã, phường, đặc khu		
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu		
	Họ và tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt		
	Họ và tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		

II. CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Stt	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa
1	Nhận thức số		40
1.1	Người đứng đầu xã, phường, đặc khu là Trưởng Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06	- Trưởng Ban là Bí thư/Chủ tịch xã, phường, đặc khu: điểm tối đa. - Chưa có Ban Chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng Ban không phải là Bí thư/Chủ tịch xã, phường, đặc khu: 0 điểm.	10
1.2	Bí thư/Chủ tịch xã, phường, đặc khu chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số	$a = \text{Số cuộc họp chuyển đổi số (CDS) của cấp xã do Bí thư/Chủ tịch xã, phường, đặc khu chủ trì.}$ $b = \text{Tổng số cuộc họp CDS của xã, phường, đặc khu}$ - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu (hoặc cấp phó người đứng đầu được giao nhiệm vụ về lĩnh vực chuyển đổi số) của xã, phường, đặc khu ký	$a = \text{Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về CDS do người đứng đầu (hoặc cấp phó người đứng đầu được giao nhiệm vụ về lĩnh vực chuyển đổi số) của UBND xã, phường, đặc khu ký.}$ $b = \text{Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của xã, phường, đặc khu theo yêu cầu của tỉnh.}$ - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10
1.4	Cổng/Trang thông tin điện tử có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 50 tin bài/năm trở lên: Điểm tối đa + Từ 20 đến 49: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$ + Dưới 20: $1/4 * \text{Điểm tối đa}$ - Chưa có chuyên mục: 0 điểm	10
2	Thể chế số		60
2.1	Triển khai Kế hoạch của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.	- Đã ban hành kế hoạch năm: Điểm tối đa - Chưa ban hành kế hoạch năm: 0 điểm	10
2.2	Ban hành Kế hoạch về chuyển đổi số 5 năm (như giai đoạn 2026-2030) và hằng năm.	- Đã ban hành kế hoạch trong thời hạn quy định hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày văn bản ký ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	10
2.3	Ban hành văn bản triển khai nhiệm vụ chuyển đổi số trong năm đến các đơn vị trực thuộc	- Đã ban hành kịp thời: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	5

Stt	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa
2.4	Báo cáo đầy đủ, kịp thời về tình hình, tiến độ thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số (hàng quý)	- Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian quy định: Điểm tối đa - Đầy đủ nhưng chưa đúng thời gian quy định: Tỷ lệ * điểm tối đa - Kịp thời nhưng chưa đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa - Chưa đầy đủ, chưa kịp thời: 0 điểm	10
2.5	Triển khai Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến.	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	5
2.6	Triển khai văn bản về phát triển dữ liệu số	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	5
2.7	Triển khai Kế hoạch phong trào Bình dân học vụ số	- Đã ban hành: 1/2 * điểm tối đa. - Đã hoàn thành các nhiệm vụ được giao: 1/2 * điểm tối đa. - Chưa ban hành và chưa hoàn thành nhiệm vụ được giao: 0 điểm.	10
2.8	Có sáng kiến khuyến khích người dân, doanh nghiệp/hộ kinh doanh sử dụng dịch vụ công trực tuyến	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	5
3	Hạ tầng số		30
3.1	Tỷ lệ công chức, viên chức (CCVC) của cơ quan, đơn vị được trang bị máy tính	- Tổng số máy vi tính/Tổng số CCVC. - 100% máy tính đã trang bị cho CCVC: điểm tối đa - Từ 90% - dưới 100%: Tỷ lệ*điểm tối đa - Dưới 90%: 0 điểm.	10
3.2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật)	- 100% máy tính đã kết nối Internet: điểm tối đa - Từ 90% - dưới 100%: Tỷ lệ * điểm tối đa. - Dưới 90%: 0 điểm	10
3.3	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	- Đơn vị có triển khai ứng dụng AI phục vụ CCVC: 1/2 * điểm tối đa. - Đơn vị có triển khai ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: + 01 ứng dụng AI: 1/4 * điểm tối đa. + 01 ứng dụng AI khác: 1/4 * điểm tối đa.	10
4	Nhân lực số		60
4.1	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố có Tổ công nghệ số cộng đồng được	Số lượng thôn, tổ dân phố có Tổ công nghệ số cộng đồng/Tổng số thôn, tổ dân	10

Stt	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa
	ban hành Quyết định thành lập/kiện toàn	<i>phổ</i> - Đạt 100%: điểm tối đa - Dưới 100%: Tỷ lệ * điểm tối đa	
4.2	Xã, phường, đặc khu có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	10
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	- Có công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số được bố trí tại UBND cấp xã: Điểm tối đa - Không có công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số được bố trí tại UBND cấp xã: 0 điểm	10
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách/kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	- Có công chức, viên chức chuyên trách/kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng được bố trí tại UBND cấp: Điểm tối đa. - Không có công chức, viên chức chuyên trách/kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng được bố trí tại UBND cấp xã: 0 điểm	10
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số	$a =$ Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số $b =$ Tổng số công chức, viên chức - Tỷ lệ $= a/b$ + Đạt 100%: điểm tối đa + Dưới 100%: Tỷ lệ * Điểm tối đa	10
4.6	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số		
4.6.1	Triển khai các hoạt động phổ cập kỹ năng số cho người dân	- Đơn vị có tổ chức triển khai các hoạt động phổ cập kỹ năng số cho người dân (thông qua Nền tảng bình dân học vụ số, các mô hình thực tiễn tại địa phương, các hoạt động bồi dưỡng trực tiếp/trực tuyến khác do đơn vị chủ động tổ chức,...): Điểm tối đa - Đơn vị không triển khai: 0 điểm	5
4.6.2	Tỷ lệ người dân được phổ cập kỹ năng số	$a =$ Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số. $b =$ Số lượng dân số trưởng thành. - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm $=$ Tỷ lệ * điểm tối đa	5
5	An toàn thông tin mạng		20
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin (HTTT) được xác định và phê duyệt cấp độ an toàn	$a =$ Số lượng HTTT đã xác định và được phê duyệt cấp độ an toàn	5

Stt	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa
	duyet cấp độ an toàn	$b = \text{Tổng số HTTT của đơn vị}$ - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	
5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ (HSĐXCĐ) đã được phê duyệt	$a = \text{Số lượng HTTT đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSĐXCĐ đã được phê duyệt}$ $b = \text{Tổng số HTTT đã được phê duyệt}$ - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	5
5.3	Cổng/Trang thông tin điện tử được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng	- Đã được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng: điểm tối đa; - Chưa được cấp: 0 điểm	5
5.4	Người đứng đầu Ủy ban nhân dân cấp xã thường xuyên tăng cường, đôn đốc, chỉ đạo, điều hành về công tác An toàn thông tin.	- Đã triển khai: điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm.	5
6	Hoạt động chính quyền số		90
6.1	Cổng/Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	- Cổng thông tin điện tử có gắn nhãn xác nhận đã kết nối với Hệ thống EMC: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; - Cổng thông tin điện tử có hiển thị đường dẫn trên trang chủ trở đến Cổng/Trang Ủy ban nhân dân tỉnh : $1/2 * \text{Điểm tối đa}$.	10
6.2	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến	$a = \text{Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của đơn vị}$ $b = \text{Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT mức độ một phần}$ $c = \text{Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT mức độ toàn trình}$ - Tỷ lệ = $(b+c)/a$ + Đạt 80% trở lên: Điểm tối đa + Dưới 80%: Tỷ lệ * Điểm tối đa	10
6.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	$a = \text{Tổng số hồ sơ thực hiện trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình}$ $b = \text{Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của đơn vị.}$ - Tỷ lệ = a/b + Từ 80% trở lên: Điểm tối đa + Dưới 80%: Tỷ lệ * Điểm tối đa	10
6.4	Tỷ lệ hồ sơ, TTHC có cấp kết quả giải quyết bản điện tử	+ Đạt 100%: Điểm tối đa + Dưới 100%: Tỷ lệ * Điểm tối đa	10
6.5	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận và số hóa hồ sơ	+ Đạt 100%: Điểm tối đa + Dưới 100%: Tỷ lệ * Điểm tối đa	10

Stt	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa
6.6	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	$a = \text{số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.}$ $b = \text{tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến.}$ - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10
6.7	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	$a: \text{số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.}$ $b: \text{tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến.}$ - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	10
6.8	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	$a = \text{Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng}$ $b = \text{Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVC}$ $c = \text{Tổng số doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng}$ $d = \text{Số lượng doanh nghiệp đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVC}$ - Tỷ lệ = $(b+d)/(a+c)$ + Từ 95% trở lên: Điểm tối đa + Dưới 95%: Tỷ lệ * Điểm tối đa	10
6.9	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật)	$a = \text{Số hồ sơ công việc được giải quyết trên môi trường mạng.}$ $b = \text{Tổng số hồ sơ công việc của đơn vị.}$ - Tỷ lệ = a/b + Đạt 100%: điểm tối đa + Dưới 100%: 0 điểm.	10
7	Hoạt động Kinh tế số		20
7.1	Tổ chức triển khai kế hoạch hành động phát triển kinh tế số và xã hội số trong ngành, lĩnh vực, địa phương.	- Đã ban hành Kế hoạch hoặc tổ chức triển khai: Điểm tối đa. - Chưa ban hành hoặc chưa triển khai: 0 điểm	10
7.2	Tuyên truyền, hướng dẫn và khuyến khích người dân truy cập Internet, đăng ký tài khoản và sử dụng các dịch vụ số mà trọng tâm là dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ y tế số, giáo dục số, sử dụng các mạng xã hội, mua bán trực tuyến, thanh toán điện tử và khai thác tiện ích, tài nguyên số trên	- Đã tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn đầy đủ 7 nội dung: điểm tối đa. - Đã tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn chưa đầy đủ nội dung: Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa. - Chưa tuyên truyền: 0 điểm.	10

Stt	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Cách tính điểm	Điểm tối đa
	Internet.		
8	Hoạt động Xã hội số		30
8.1	Tỷ lệ người dân từ 14 tuổi trở lên có danh tính điện tử (VNeID) sử dụng được cho các giao dịch điện tử	$a =$ Dân số từ 14 tuổi trở lên đã được cấp tài khoản định danh điện tử mức 2 trở lên tính đến cuối kỳ báo cáo. $b =$ Dân số trung bình từ 14 tuổi trở lên của năm báo cáo. - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm: Tỷ lệ * Điểm tối đa	10
8.2	Số lượng dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	$a =$ Số lượng người dân có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử. $b =$ Tổng dân số trưởng thành. - Tỷ lệ $= a/b$ + Từ 30% trở lên: điểm tối đa + Dưới 30%: Tỷ lệ * điểm tối đa	10
8.3	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông		
8.3.1	Triển khai các hoạt động phát huy hiệu quả Tổ công nghệ số cộng đồng	- Địa phương có triển khai các hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng, “đi từng ngõ, gõ từng nhà”; thực hiện tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, vận động người dân tham gia sử dụng các dịch vụ, tiện ích số của tỉnh (như dịch vụ công trực tuyến, thanh toán điện tử...): Điểm tối đa - Đơn vị không triển khai: 0 điểm	5
8.3.2	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	$a =$ Số người dân được tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, vận động tham gia sử dụng các dịch vụ, tiện ích số của tỉnh $b =$ Dân số trung bình của năm báo cáo. - Tỷ lệ $= a/b$; + Từ 70% trở lên: điểm tối đa + Dưới 70%: Tỷ lệ * điểm tối đa	5
	TỔNG CỘNG		350

PHỤ LỤC III
CÁC ĐƠN VỊ CUNG CẤP THÔNG TIN PHỤC VỤ CÔNG TÁC BÁO
CÁO BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYÊN ĐỔI SỐ CỦA TỈNH
DO BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ BAN HÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

I. THÔNG TIN CHUNG

Stt	Nội dung	Số liệu	Đơn vị phụ trách theo dõi, tổng hợp
1	Dân số trung bình của tỉnh Khánh Hòa		Thống kê tỉnh
2	Số lượng dân số từ 14 tuổi trở lên		- Thống kê tỉnh cung cấp số liệu dân số trung bình, dân số theo nhóm tuổi từ kết quả điều tra dân số và nguồn thống kê chính thức; - Công an tỉnh cung cấp số liệu dân cư từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ đối chiếu, xác minh.
3	Số lượng dân số từ 15 tuổi trở lên		- Thống kê tỉnh cung cấp số liệu dân số trung bình, dân số theo nhóm tuổi từ kết quả điều tra dân số và nguồn thống kê chính thức; - Công an tỉnh cung cấp số liệu dân cư từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ đối chiếu, xác minh.
4	Số lượng hộ gia đình		Thống kê tỉnh
5	Số lượng xã, phường, đặc khu		Sở Nội vụ
6	Số lượng thôn, tổ dân phố		Sở Nội vụ
7	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh		Sở Nội vụ
8	Số lượng công chức		Sở Nội vụ
9	Số lượng viên chức		Sở Nội vụ
10	Số lượng máy chủ vật lý		Sở Khoa học và Công nghệ
11	Số lượng máy trạm		Sở Khoa học và Công nghệ
12	Số lượng hệ thống thông tin		Sở Khoa học và Công nghệ
13	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động		Thuế tỉnh Khánh Hòa Sở Tài chính
14	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa		- Sở Tài chính chủ trì tổng hợp - Thống kê tỉnh phối hợp cung cấp số liệu doanh nghiệp đang hoạt động theo kết quả điều tra doanh nghiệp và cơ sở dữ liệu thống kê
15	Số lượng điểm phục vụ bưu chính		Sở Khoa học và Công nghệ

16	Số lượng thủ tục hành chính		Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công)
17	Số lượng dịch vụ công trực tuyến một phần		Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công)
18	Số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình		Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công)
19	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số		Sở Tài chính
20	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn		Sở Tài chính

II. CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Stt	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách theo dõi, tổng hợp
1	Nhận thức số	50	
1.1	Người đứng đầu Tỉnh (Bí thư hoặc Chủ tịch Tỉnh) là Trưởng ban Ban chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06	10	Sở Khoa học và Công nghệ
1.2	Ban hành các văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số	10	Sở Khoa học và Công nghệ
1.3	Cổng thông tin điện tử của Tỉnh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số hoặc có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số	10	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ
1.4	Cơ quan báo chí của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
1.5	Đài Phát thanh truyền hình của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Thể chế số	50	
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của Tỉnh.	10	Sở Khoa học và Công nghệ
2.2	Ban hành Kế hoạch về chuyển đổi số 5 năm (như giai đoạn 2026-2030) và hằng năm.	10	Sở Khoa học và Công nghệ
2.3	Ban hành, cập nhật Khung/Kiến trúc Chính quyền điện tử, Chính quyền số phiên bản mới nhất theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số Việt Nam	10	Sở Khoa học và Công nghệ
2.4	Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	20	Sở Tài chính
3	Hạ tầng số	200	
3.1	Tỷ lệ thôn, bản được phủ sóng di động băng rộng	30	Sở Khoa học và Công nghệ
3.2	Tỷ lệ thôn, bản được phủ băng rộng cố định	30	Sở Khoa học và Công nghệ
3.3	Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động/100 dân	30	Sở Khoa học và Công nghệ
3.4	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	30	Sở Khoa học và Công nghệ
3.5	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	30	Sở Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Chuyển đổi số)
3.6	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	30	Sở Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Chuyển đổi số)
3.7	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	20	Sở Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Chuyển đổi số)
4	Nhân lực số	100	

Stt	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách theo dõi, tổng hợp
4.1	Sở, ban, ngành có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị	10	Sở Khoa học và Công nghệ
4.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	30	Sở Nội vụ Sở Khoa học và Công nghệ
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về An toàn thông tin mạng	20	Sở Nội vụ Sở Khoa học và Công nghệ
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	20	Sở Nội vụ Sở Khoa học và Công nghệ
4.5	Số lượng thành viên của Tổ công nghệ số cộng đồng trên 100 dân	10	Sở Khoa học và Công nghệ
4.6	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số	10	Sở Khoa học và Công nghệ
5	An toàn thông tin mạng	100	
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin (HTTT) được xác định và phê duyệt cấp độ an toàn	20	Công an tỉnh
5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt	20	Công an tỉnh
5.3	Tỷ lệ hệ thống thông tin được triển khai giám sát An toàn thông tin và cài đặt đầy đủ phần mềm phòng chống mã độc tập trung	10	Công an tỉnh
5.4	Tỷ lệ hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá An toàn thông tin hàng năm	10	Công an tỉnh
5.5	Tỷ lệ hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá An toàn thông tin hàng năm đầy đủ các nội dung và hình thức theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT	10	Công an tỉnh
5.6	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã ban hành đầy đủ các phương án ứng cứu xử lý sự cố An toàn thông tin quy định tại Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg	10	Công an tỉnh
5.7	Cổng thông tin điện tử được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng	10	Công an tỉnh Văn phòng UBND tỉnh
5.8	Cổng Dữ liệu mở/ Cổng dữ liệu tỉnh được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng	10	Công an tỉnh Sở Khoa học và Công nghệ
6	Hoạt động chính quyền số	200	
6.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	20	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Trung tâm Cổng thông tin điện tử)
6.2	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng	20	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Stt	Chỉ số/ Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Đơn vị phụ trách theo dõi, tổng hợp
	kỹ thuật theo quy định		
6.3	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại tỉnh	20	Sở Khoa học và Công nghệ (Trung tâm chuyển đổi số)
6.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	20	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)
6.5	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến	20	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)
6.6	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	50	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)
6.7	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ công trực tuyến (hoặc VNeID mức 2)	10	Công an tỉnh
6.8	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	10	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)
6.9	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	30	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Tài chính
7	Hoạt động Kinh tế số	150	
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	50	Sở Khoa học và Công nghệ
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số/1000 dân	30	Thuế tỉnh Khánh Hòa, Sở Tài chính, Thống kê tỉnh
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	20	Sở Công Thương chủ trì; Thống kê tỉnh phối hợp
7.4	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối Internet băng rộng cố định	20	Sở Khoa học và Công nghệ
7.5	Số lượng tên miền .vn	30	Sở Khoa học và Công nghệ
8	Hoạt động Xã hội số	150	
8.1	Tỷ lệ người dân từ 14 tuổi trở lên có danh tính điện tử (VNeID) sử dụng được cho các giao dịch điện tử	50	Công an tỉnh
8.2	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có chứng thư số cá nhân	50	Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu
8.3	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	50	Sở Khoa học và Công nghệ; Thống kê tỉnh
	TỔNG CỘNG	1.000	